

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2024/DS-ST

Ngày: 10/6/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Lại;
- Ông Nguyễn Văn Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 640/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 31/2024/QĐST-DS ngày 08/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trần Thị Kim T, sinh năm 1989; nơi cư trú: ấp C, xã C, huyện G, Tây Ninh (vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của chị T: chị Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1994; nơi cư trú: ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 04/8/2023) (có mặt).

- Bị đơn:

1. Chị Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh năm 1998, nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện C, Tây Ninh (vắng mặt).

2. Anh Triệu Quốc V, sinh năm 1995; nơi cư trú: khu phố L, phường L, thị xã

H, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – chị Trần Thị Kim T và người đại diện theo uỷ quyền của chị T – chị Nguyễn Thị Ngọc T1 thống nhất trình bày:

Chị T và chị T2 chỉ có mối quan hệ quen biết, không có quan hệ bà con ruột thịt. Vào ngày 22/6/2023 chị T có cho chị T2 vay tiền một lần với số tiền vay gốc là 260.000.000 đồng, mục đích cho chị T2 vay tiền là để đáo hạn Ngân hàng; lãi suất hai bên thỏa thuận là 4%/tháng/số tiền vay gốc 260.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 1 tháng tính từ ngày 22/6/2023 (dương lịch) đến ngày 22/7/2023. Nhưng đến ngày 22/7/2023 chị T2 báo là không đáo hạn ngân hàng được, không có tiền để trả chị T. Đến hạn chị T2 xin gia hạn đến ngày 22/10/2023 trả đủ. Tuy nhiên đến ngày 22/10/2023 chị T2 không thực hiện lời hứa trả nợ như thỏa thuận nên chị T mới nộp đơn khởi kiện. Việc thỏa thuận lãi do hai bên thỏa thuận bằng lời nói với nhau không ghi nhận vào giấy nợ. Ngoài khoản vay này vợ chồng chị T2 không còn vay mượn chị T khoản tiền hoặc tài sản nào khác.

Khi cho vay chị T lập sẵn giấy mượn tiền đề ngày 22/6/2023 và yêu cầu chị T2 tự ghi nội dung vào giấy mượn tiền, ký ghi rõ họ tên, lăn tay vào mục bên mượn, chị T ký lăn tay vào mục bên cho mượn.

Sau khi ký Giấy mượn tiền đề ngày 22/6/2023 đến nay chị T2 đã trả được 40.000.000 đồng tiền vay gốc vào ngày 11/7/2023. Ngoài ra chị T2 chưa trả thêm được khoản tiền gốc, lãi nào khác. Khi cho vay chị T không có cầm cố tài sản hoặc giấy tờ gì của chị T2.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của chị T là giấy mượn tiền đề ngày 22/6/2023.

Chị T không đồng ý theo ý kiến trình bày của chị T2, anh V về việc xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng và xin không trả lãi trên số tiền vay gốc. Lý do khoản vay của chị T2 vay đã đến thời hạn trả vào ngày 22/10/2023. Khi thỏa thuận cho chị T2 vay tiền thì giữa chị T và chị T2 không thỏa thuận cho chị T2 trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng. Về lãi suất khi vay tiền hai bên có thỏa thuận trả lãi 4%/tháng/số tiền vay. Nay chị T khởi kiện bổ sung đối với anh Triệu Quốc V. Chị T yêu cầu anh Triệu Quốc V có nghĩa vụ liên đới cùng chị Nguyễn Thị Cẩm T2 trả cho chị T số tiền vay gốc là 220.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm/số tiền vay tính từ ngày vay tiền là ngày 22/6/2023 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Bị đơn – chị Nguyễn Thị Cẩm T2 trình bày tại biên bản lấy lời khai đề ngày 13/11/2023:

Thông qua người quen giới thiệu, chị T2 là khách hàng vay tiền của chị T. Chị T2 và chị T không có quan hệ bà con ruột thịt. Vào ngày 22/6/2023 dương lịch chị

T2 có hỏi mượn của chị Trần Thị Kim T số tiền 260.000.000 đồng, mục đích là để trả tiền vào Ngân hàng N chi nhánh huyện C, phòng G. Khi vay chị T có lập sẵn giấy mượn tiền yêu cầu chị T2 viết nội dung vào giấy mượn tiền và ký ghi họ tên lẫn tay vào mục bên mượn tiền. Chị T2 thừa nhận toàn bộ chữ viết ghi nội dung và chữ ký ghi họ tên lẫn tay vào mục bên mượn tiền trong giấy mượn tiền là của chị. Khi cho vay chị T và chị T2 thỏa thuận thời hạn vay là 1 tháng từ ngày 22/6/2023 đến ngày 22/7/2023. Sau khi vay tiền làm thủ tục vay lại để trả tiền cho chị T. Tuy nhiên ngân hàng báo không cho chị T2 tiếp tục vay lại tại ngân hàng được lý do chị T2 bị vướng nợ xấu. Chị T2 không có tiền để trả cho chị T. Ngoài số tiền này chị T2 không vay mượn khoản tiền nào của chị T.

Từ khi vay tiền đến nay chị T2 đã trả cho chị T được 40.000.000 đồng tiền vay gốc vào ngày 11/7/2023. Ngoài ra chị T2 không trả thêm cho chị T được khoản gốc lãi nào khác.

Chị T2 đồng ý trả cho chị T số tiền vay gốc còn lại là 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng, xin được trả dần mỗi tháng 5.000.000 (năm triệu) đồng tính từ tháng 11/2023 cho đến khi trả dứt nợ; xin không trả lãi lý do hiện nay vợ chồng đang gặp khó khăn về kinh tế, con nhỏ không đi làm được.

Chồng chị T2 tên là Triệu Quốc V, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú và nơi cư trú hiện nay: Số nhà B, đường T, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Chị T2 và anh V kết hôn năm 2021 và có 01 người con chung.

Chị T2 yêu cầu chồng của chị T2 là anh Triệu Quốc V nghĩa vụ liên đới cùng chị trả tiền nợ cho chị T theo yêu cầu khởi kiện của chị T.

Khi vay tiền của chị T2 không cầm cố tài sản hoặc giấy tờ gì cho chị T

Bị đơn – anh Triệu Quốc V trình tại biên bản lấy lời khai đề ngày 13/11/2023:

Chị T2 là vợ của anh. Chị T là người cho vợ chồng anh vay tiền, vợ chồng anh và chị T chỉ có mối quan hệ quen biết, không có quan hệ bà con ruột thịt. Vào ngày 22/6/2023 dương lịch vợ chồng anh có hỏi mượn của chị Trần Thị Kim T số tiền 260.000.000 đồng, mục đích là để trả tiền vào Ngân hàng N chi nhánh huyện C, phòng G và làm thủ tục vay lại lấy vốn làm ăn và trả tiền cho chị T. Khi vay tiền chị T2 là người trực tiếp gặp chị T để thỏa thuận vay tiền nên anh không biết hai bên thỏa thuận cụ thể như thế nào.

Từ khi vay tiền đến nay vợ chồng anh đã trả cho chị T được 40.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 11/7/2023. Ngoài ra không trả thêm cho chị T được khoản gốc lãi nào khác. Anh thống nhất với toàn bộ lời khai và lời trình bày của chị T2 trong quá trình giải quyết vụ án. Anh đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng chị T2 trả cho chị T số tiền vay gốc còn lại là 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng. Lý do đây là khoản vay chung của vợ chồng A. Anh xin được trả dần mỗi tháng 5.000.000

(năm triệu) đồng cho đến khi trả dứt nợ; xin không trả lãi lý do hiện nay vợ chồng đang gặp khó khăn về kinh tế, con nhỏ không đi làm được.

Khi chị T2 và anh vay tiền cho chị T thì vợ chồng anh không cầm cố tài sản hoặc giấy tờ gì của chị T.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Ngọc T1 trình bày: chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc anh Triệu Quốc V và chị Nguyễn Thị Cẩm T2 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T số tiền vay gốc là 220.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm/số tiền vay tính từ ngày vay tiền là ngày 22/6/2023 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T2 và anh Triệu Quốc V vắng mặt nên không có lời khai, lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 463, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị Nguyễn Thị Cẩm T2 và anh Triệu Quốc V có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Thị Kim T số tiền vay gốc là 220.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: chị Trần Thị Kim T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Cẩm T2 có địa chỉ tại: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh có nghĩa vụ trả chị số vay 220.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm/số tiền vay tính từ ngày 22/6/2023 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh thụ lý,

giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: tại phiên toà nguyên đơn chị Trần Thị Kim T vắng mặt có người đại diện theo uỷ quyền có mặt; bị đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T2 và anh Triệu Quốc V đã được triệu tập họp lệ vắng mặt tại phiên toà lần thứ 2 căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, chị T2, anh V.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng chị T2, anh V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc 220.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm/số tiền vay tính từ ngày 22/6/2023 Tòa án xét xử sơ thẩm thấy rằng:

[3.1] Xét về chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và số tiền vay gốc theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Xét giấy mượn tiền đề ngày 22/6/2023 do nguyên đơn cung cấp thể hiện nội dung chị T2 có vay của chị T số tiền 260.000.000 đồng, mục đích vay đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay là 01 tháng tính từ ngày vay 22/6/2023 dương lịch. Quá trình giải quyết vụ án chị T2 và anh V đều thống nhất với lời trình bày của chị T về số tiền vay gốc còn lại 220.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của chị T và đồng ý cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T số tiền này. Tuy nhiên chị T2 và anh V yêu cầu được trả dần mỗi tháng 5.000.000 (năm triệu) đồng cho đến khi trả dứt nợ; xin không trả lãi lý do hiện nay vợ chồng đang gặp khó khăn về kinh tế, con nhỏ không đi làm được.

Xét thấy khoản vay 260.000.000 đồng của chị T cho chị T2 có thời hạn là 01 tháng đến ngày 22/7/2023 chị T2 và anh V phải trả cho chị T2, tuy nhiên đến ngày 11/7/2023 chị T2 mới trả cho chị T được 40.000.000 đồng, từ ngày 22/7/2023 cho đến nay chị T2 và anh V chưa trả thêm cho chị T thêm được khoản gốc lãi nào. Như vậy chị T2 và anh V đã vi phạm thoả thuận về thời hạn trả tiền vay, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày trả dần mỗi tháng 5.000.000 (năm triệu) đồng cho đến khi trả dứt nợ của chị T2, anh V.

[3.2] Xét về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng:

Trong giấy mượn tiền không thể hiện mức lãi suất. Chị T khai mức lãi suất các bên thoả thuận là 4%/tháng/số tiền vay gốc; chị T có cung cấp bản chụp tin nhắn thoại qua Zalo vào ngày 07/7/2023, hai bên thoả thuận mức lãi suất 4%/tháng/số tiền vay gốc, như vậy có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị T về mức lãi suất hai bên thoả thuận là 4%. Mức lãi suất 4%/tháng là lãi suất vượt quá quy định Điều 468 của Bộ luật Dân sự do đó như vậy cần tính lãi mức lãi phù hợp

là 20%/năm/số tiền vay gốc. Như vậy lãi suất mỗi tháng mà chị T được hưởng là: 3.666.666 đồng.

Tổng tiền lãi T được hưởng là:

3.666.666 đồng x 11 tháng 19 ngày = 42.655.555 đồng.

Như vậy tổng cộng gốc lãi chị T2, anh V phải trả cho chị T là: 220.000.000 đồng + 42.655.555 đồng = 262.655.555 đồng.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T

[4] Về án phí, chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận nên chị T không phải chịu án phí, hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Chị T2 và anh V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kim T đối với chị Nguyễn Thị Cẩm T2 và anh Triệu Quốc V về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc chị Nguyễn Thị Cẩm T2 và anh Triệu Quốc V có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Thị Kim T số tiền 262.655.555 (hai trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi lăm) đồng (trong đó có 220.000.000 đồng tiền vay gốc và 42.655.555 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Kim T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng án phí 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số

0019104 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Chị Nguyễn Thị Cẩm T2 và anh Triệu Quốc V phải chịu 13.132.778 (mười ba triệu một trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi tám) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&TĐKT tòa án tỉnh TN;
- Lưu trữ tại TANDH Châu Thành;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân